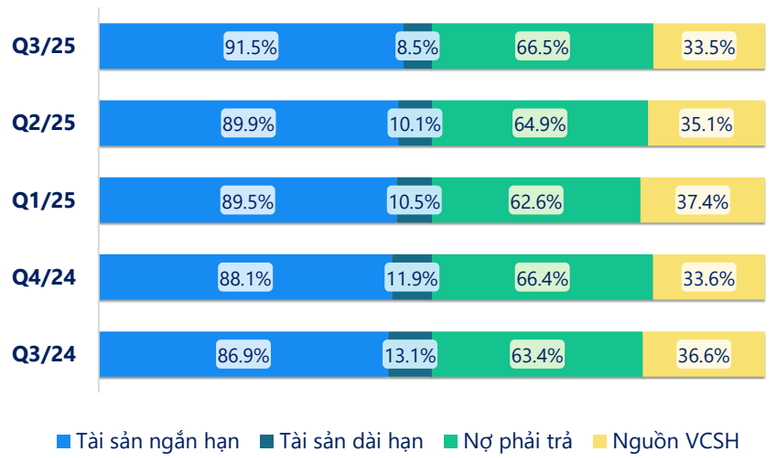
FireAnt

CTCP Dược phẩm Trung ương CPC1 (UPCOM: DP1)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	37,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	39,819
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	32,940
SL cổ phiếu LH	20,979,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,275
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	785
P/E	6.3
EPS	5,955

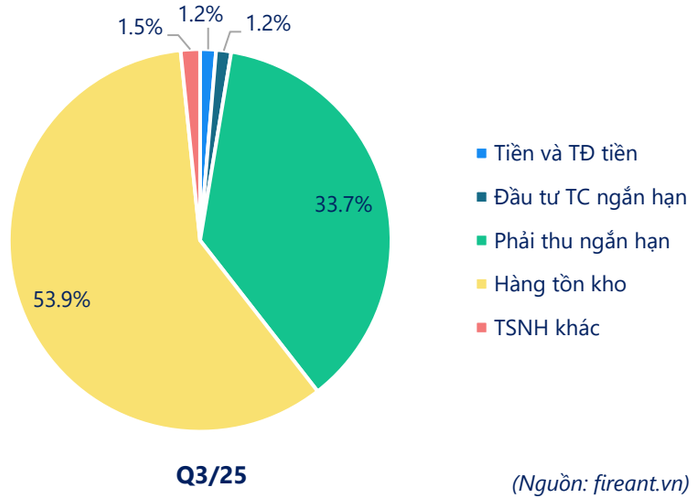
	YTD	1T	3T	6T
DP1	0.8%	0.0%	-2.0%	-0.5%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



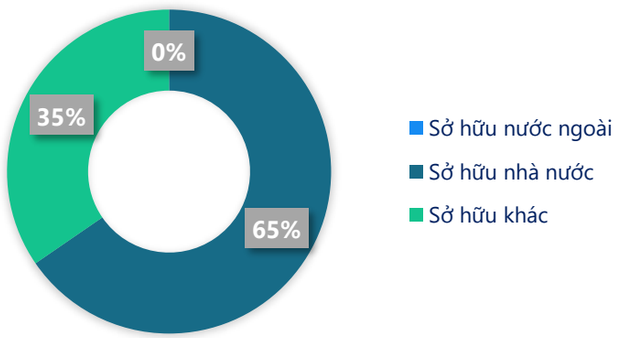
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



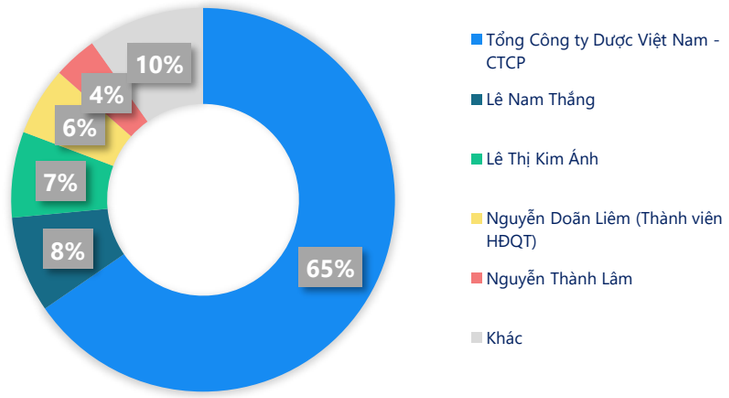
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



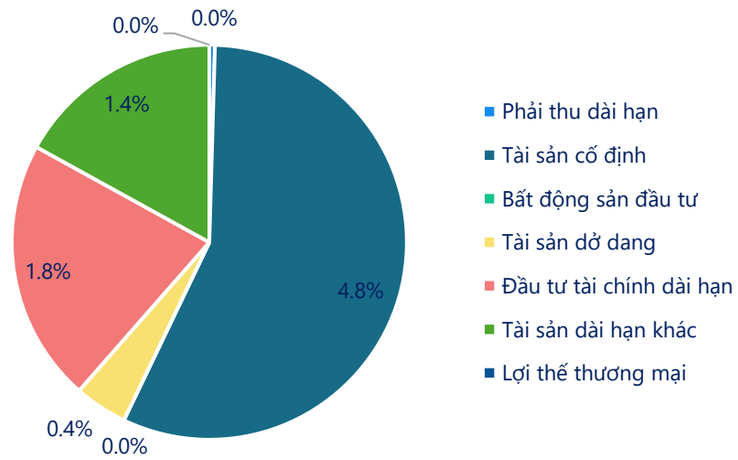
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

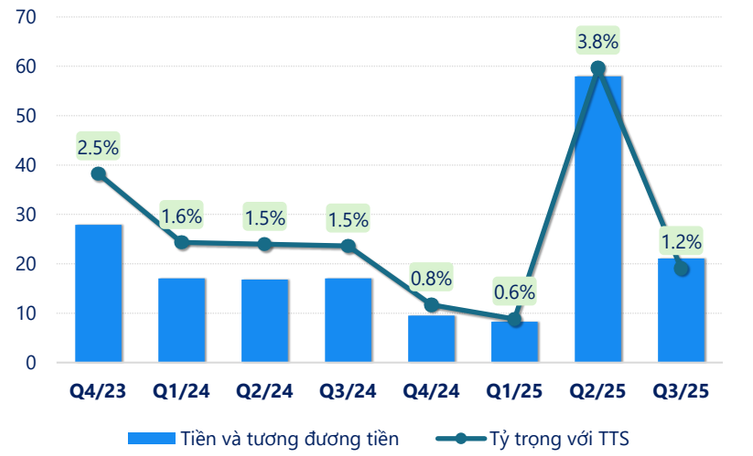


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

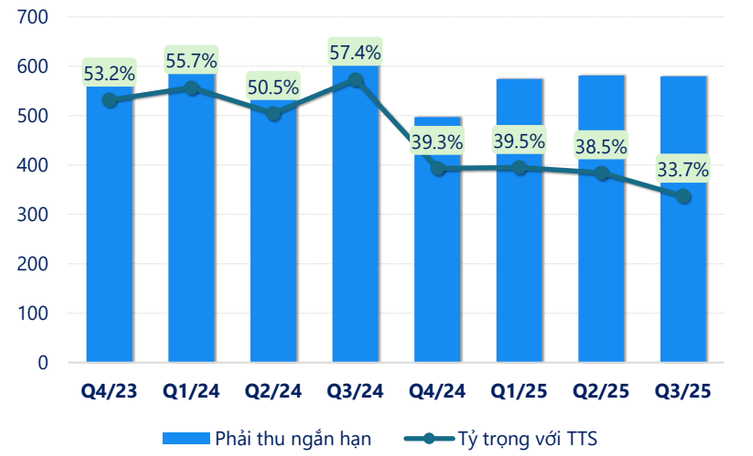
CTCP Dược phẩm Trung ương CPC1 (UPCOM: DP1)

Tiền và tương đương tiền



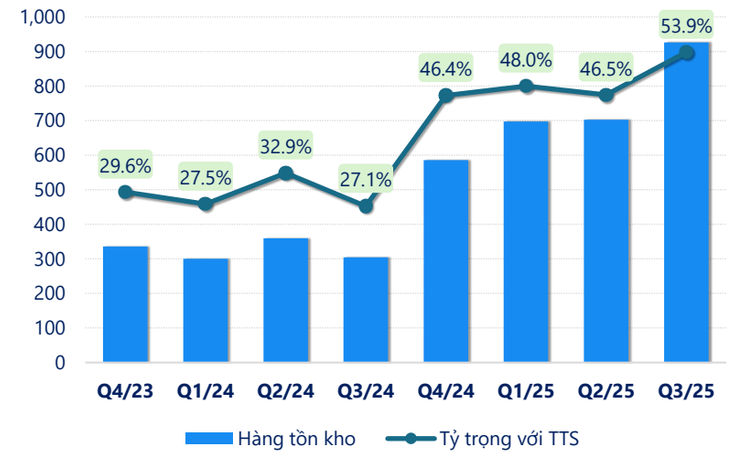
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



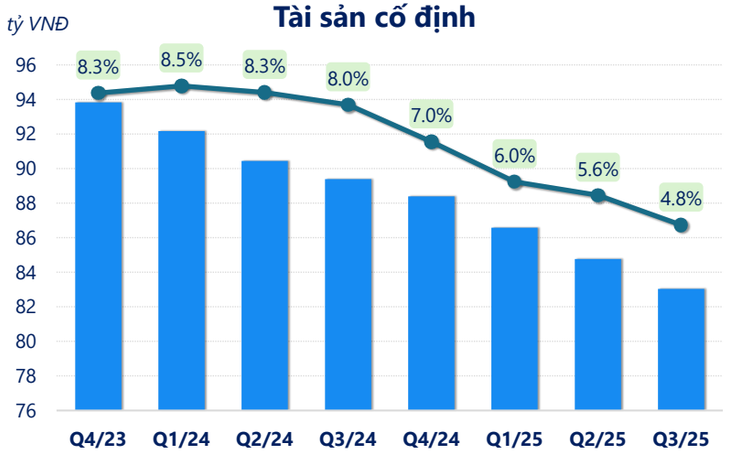
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



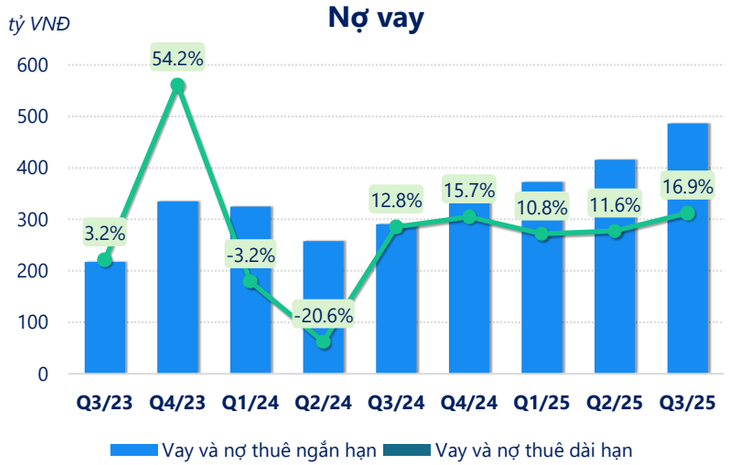
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



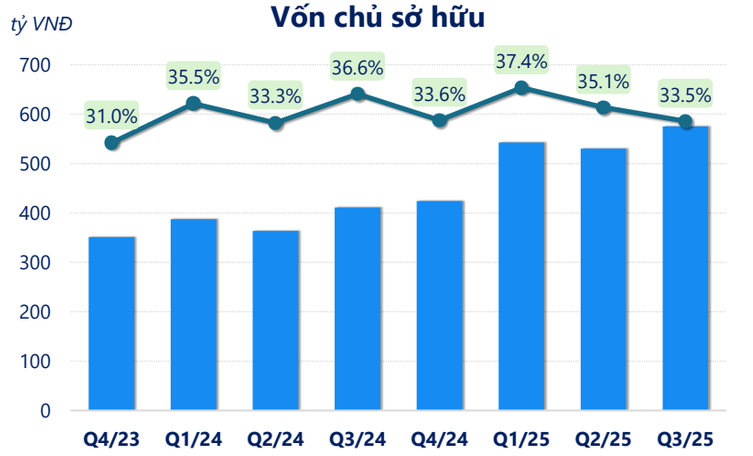
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

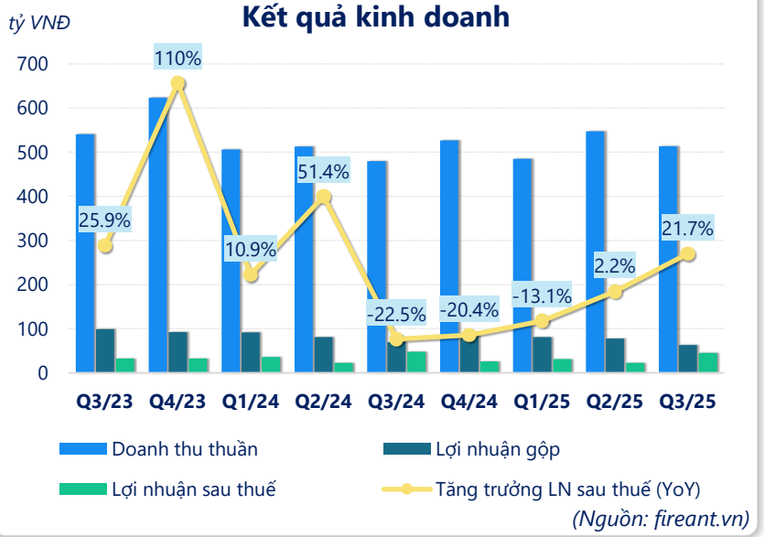


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

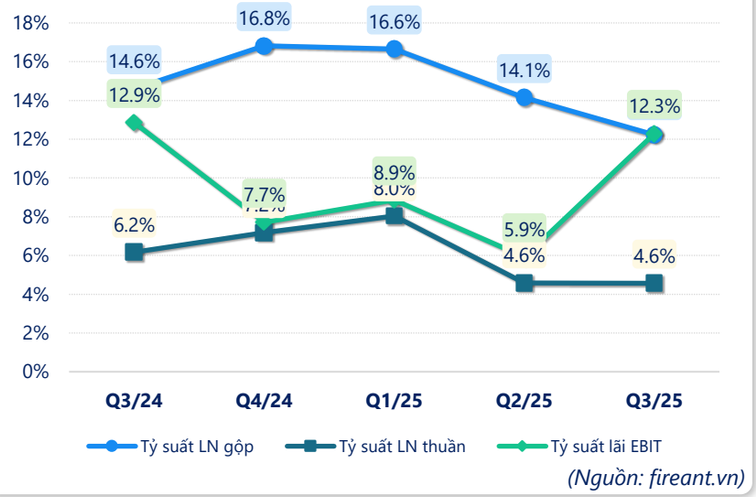
CTCP Dược phẩm Trung ương CPC1 (UPCOM: DP1)

Kết quả kinh doanh



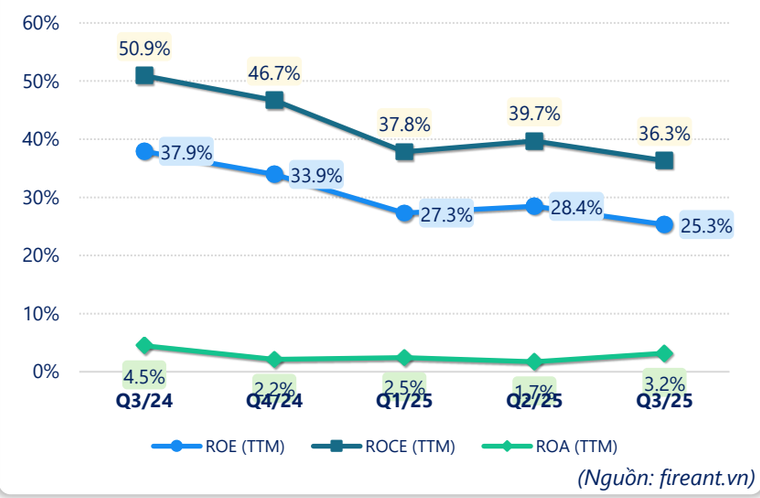
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



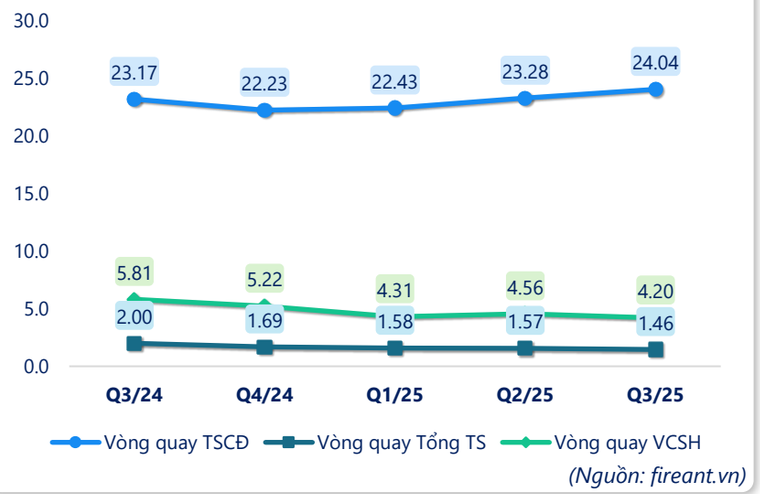
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



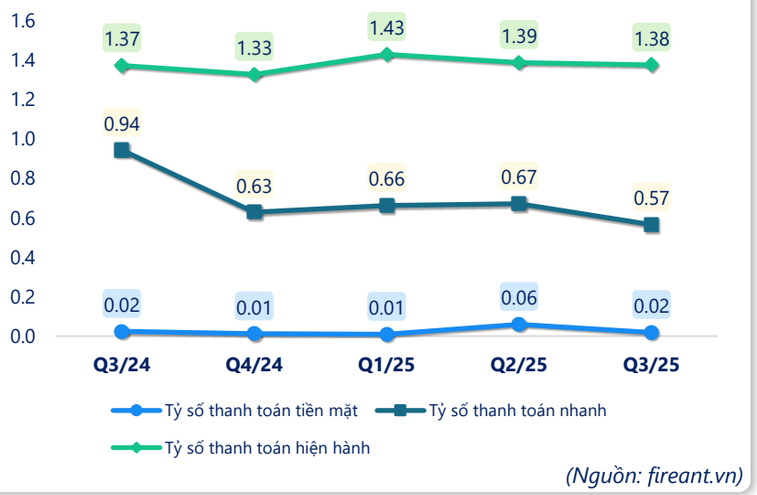
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



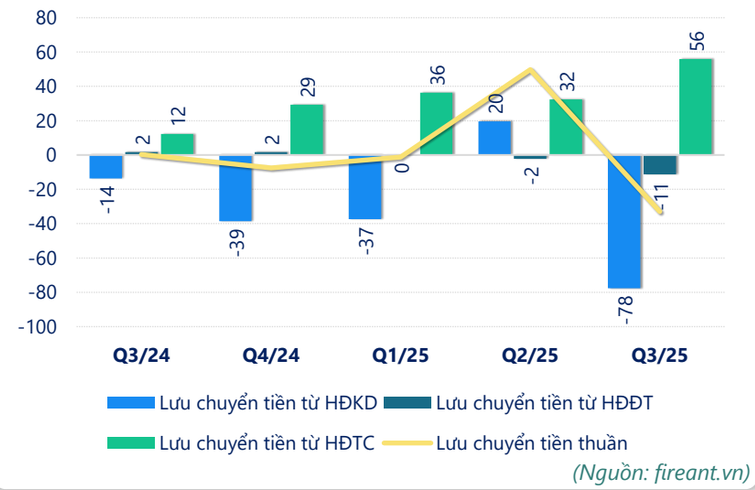
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Dược phẩm Trung ương CPC1 (UPCOM: DP1)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,719**	**1,393**	**23.4%**
Tài sản ngắn hạn	1,573	1,243	26.5%
Tiền và tương đương tiền	21.1	9.51	122%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	0	
Phải thu ngắn hạn	580	497	16.6%
Hàng tồn kho	926	716	29.4%
Tài sản ngắn hạn khác	25.7	21.0	22.4%
Tài sản dài hạn	**147**	**150**	**-2.3%**
Phải thu dài hạn	0.67	0	
Tài sản cố định	83.0	88.4	-6.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.36	0.36	1653%
Đầu tư tài chính dài hạn	31.6	31.6	-0.1%
Tài sản dài hạn khác	**24.9**	**29.5**	**-15.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,144	882	29.7%
Nợ ngắn hạn	**1,144**	**882**	**29.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	486	336	44.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	586	449	30.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**576**	**512**	**12.5%**
Vốn chủ sở hữu	**576**	**512**	**12.5%**
Vốn điều lệ	210	210	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	480	527	485	548	513
Giá vốn hàng bán	410	438	404	470	450
Lợi nhuận gộp	70.0	88.6	80.8	77.4	62.8
Doanh thu HĐTC	9.69	6.76	6.63	5.62	7.40
Chi phí TC	9.38	13.8	14.3	13.0	7.72
Chi phí lãi vay	2.83	3.47	4.03	4.37	4.99
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	33.0	33.6	28.8	31.4	32.2
Chi phí QLDN	7.77	10.2	5.28	13.5	6.78
LN thuần từ HĐKD	29.6	37.8	39.0	25.1	23.4
Lợi nhuận khác	29.3	-0.65	-0.02	3.00	34.7
LN trước thuế	58.8	37.2	39.0	28.1	58.1
Lợi nhuận sau thuế	47.6	25.9	31.2	22.5	45.4
LNST của CĐ cty mẹ	47.6	25.9	31.2	22.5	45.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-13.6	-38.5	-37.4	19.7	-77.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.68	1.67	-0.06	-2.29	-11.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	12.2	29.3	36.2	32.4	56.0
Tiền đầu kỳ	16.8	17.0	9.51	8.24	58.0
Lưu chuyển tiền thuần	**0.23**	**-7.56**	**-1.28**	**49.7**	**-32.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.02	0.01	-0.01	-3.97
Tiền cuối kỳ	17.0	9.51	8.24	58.0	21.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic